

TRƯỜNG LÃO BUDDHAGHOSA NHÀ CHÚ GIẢI KINH ĐIỂN PÀLI

Dịch giả: Tỳ Khuru Thiện Minh
suvijjo@yahoo.com

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

Chương III

NGUỒN GỐC VÀ PHÁT TRIỂN NHỮNG BẢN CHÚ GIẢI KINH PHẬT

Đặc tính một bản chú giải

Trước khi tiến hành tường trình về những bản chú giải tuyệt vời và nhiều tác phẩm đa dạng khác chúng ta còn mắc nợ với ngài *Buddhaghosa*, theo thiện ý của chúng tôi, thật rất có lợi nếu như chúng ta mở xẻ một vấn đề quan trọng: đó là tìm hiểu đôi chút về nguồn gốc và sự phát triển những bản chú giải Kinh Phật biểu hiện nơi các công trình chú giải, diễn giải và cắt nghĩa những lời dạy của Phật Thích Ca (*Sākyas*.)

Tuy nhiên, trước tiên đưa ra một vài nhận định về những đặc tính một bản chú giải xem ra cũng không kém phần cần thiết. Theo truyền thống Ấn Độ, một bản chú giải phải được hiểu là đọc được những ý nghĩa mới mẻ nơi những bản văn cổ, kết hợp với chính nền giáo dục và quan điểm của mỗi người chúng ta. Bản chú giải còn nhằm giải thích các từ và những suy đoán của người khác thật chính xác và trung thực, có thể và những nhận định được áp dụng cho bất kỳ bản chú giải nào khác bằng tiếng Phạn (Sankrit) cũng như tiếng *Pāli*. Một bản chú giải hay là *bhasya*, như tiếng Phạn thường gọi như vậy, đương nhiên bao gồm phần quảng diễn những lời phát biểu cô đọng hoặc những lời diễn đạt súc tích về ý nghĩa và biểu thị như nhà thơ Phạn vĩ

đại Magha đã diễn tả trong tác phẩm nổi tiếng *Kavya* [1] của ông. Nhưng đồng thời luôn thấy xuất hiện một yếu tố độc đáo tương tự như định nghĩa do Bharata đưa ra trong cuốn tự điển ông biên đã chỉ rõ: "Những ai thành thạo trong việc chú giải (*Bhāṣyas*) gọi là một bản chú giải (*Bhāṣya*) xét dưới góc độ người ấy lột ra được ý nghĩa một câu kinh (*sūtra*) được cô đọng, chính là diễn tả được bằng từ những diễn tiến theo bản văn và, hơn thế nữa, phải diễn tả được ý nghĩa các từ của chính nhà chú giải đề ra." [2] Chúng ta sẽ thấy ngay trong bài tường trình dưới đây bàn về tiến triển liên quan đến một bản chú giải văn học Phật giáo, đó là phương pháp dùng từ của mình được định hướng theo những tác giả chú giải nổi tiếng, tuy nhiên điều này luôn được thích ứng với cách quảng diễn một đoạn văn nguyên bản.

Sự cần thiết phải có những bản chú giải kinh Phật

Trước khi tiến hành thảo luận về nguồn gốc các bản chú giải Kinh Phật, chúng ta đang phải đối mặt với một thực tế đó là: nhu cầu cần thiết phải có sự diễn giải chính xác về các từ Kinh Phật đã được hình thành làm nguyên tắc hướng dẫn cho cuộc sống và sinh hoạt nơi các cộng đồng Tăng Già (*Saṅgha*,) được cảm nhận ngay từ lúc đầu khi Đức Phật còn đang sinh tiền. Tuy nhiên, có điểm lợi là vào thời điểm đó những vấn đề tranh cãi có thể đến hỏi ngay Đức Phật để tìm ra biện pháp giải quyết ngay và ở điểm này chúng ta đã bắt gặp, đó là giai đoạn đầu tiên xuất hiện những bản chú giải Kinh Phật như chúng ta sẽ thấy dưới đây. Những chứng cứ có được đã chỉ rõ một thực tế là chỉ một vài năm sau khi Đức Phật đạt đến giác ngộ, những trung tâm Phật giáo đã được thiết lập tại những vùng kê cận nhiều thị trấn quan trọng và các thành phố lớn hoi đó như: *Benares, Rājāgaha, Vesālī, Nalanda, Pava, Ujjeni, Campa, Uttara Madhura, Ulumpa, Savatthi* v.v... Mỗi nơi này thường xuất hiện một cộng đoàn các vị Tỳ-khưu dưới sự lãnh đạo và hướng dẫn của một hay nhiều đồ đệ nổi tiếng của Đức Phật như *Mahākassapa, Mahākaccāyana, Mahākotthita, Sāriputta, Moggallāna*. Tuân thủ luật giới của những vị lãnh đạo lưu động, hay những nhà thông thạo triết lý Phật, họ thường qua mùa mưa tại công viên nghỉ mát hoàng gia hay tại một thiền viện và sau đó thường gặp lại nhau một lần trong năm tại *Rājāgaha, Veluvana, Savatthi* hay một nơi nào khác. Họ thường trao đổi với nhau và đôi

khi còn mời cả những vị thông thạo triết lý Phật đương thời nữa. Đó là điều ai cũng đã được biết.

Trao đổi tư tưởng nơi những đồ đệ tiên khởi của Đức Phật

Trong số những vị lãnh đạo các Tỳ-khưu khác nhau, một số rất nổi tiếng và hiểu biết về giáo lý Phật giáo, số khác nổi bật hơn về luật giới, có người nổi tiếng về bình luận và phân tích, số khác về luyện tập khổ hạnh, một số có tài kể chuyện, tài diễn giảng, số khác thông thạo kinh Phật, văn kệ v.v... [3] Trong số các đồ đệ và Phật tử có những người xuất thân từ các gia đình thuộc đẳng cấp Bà-la-môn và rất thông thạo tiếng Phệ-đà và toàn bộ nền văn học đó. Tự nhiên ta thấy nổi lên một vấn đề, "Toàn bộ khoảng thời gian trong ngày những vị Tỳ-khưu học thức uyên bác và thâm túy đó đã bận bịu vào những công việc gì?"

Các bản văn Phật giáo và Jaina còn lưu truyền cho chúng ta thấy các vị thiền sư lưu động vào thời đó đã chu du khắp mọi miền đất nước, bất kỳ nơi nào họ dừng chân, họ đều tiên hành những cuộc thảo luận hết sức nghiêm túc về những đề tài liên quan đến tôn giáo, triết học, đạo đức, luân lý và chính trị. [4] Những cuộc thảo luận như vậy nhằm làm sáng tỏ những bài nói chuyện của các vị thiền sư nổi tiếng thường cũng là nguyên nhân giúp văn học Phật giáo phát triển, đặc biệt là các bản chú giải Kinh Phật. Có rất nhiều đoạn văn thật hấp dẫn trong Tam Tạng (*Tripitaka*) đã chỉ rõ điều đó, thỉnh thoảng những biên cố đương thời cũng làm nảy sinh nơi các vị Tỳ-khưu rất nhiều đề tài thảo luận, hay sự bình thản của họ đôi khi bị quấy nhiễu do những nghi kỵ nghiêm trọng cũng cần đến chính Đức Phật hay các đồ đệ của ngài giải quyết. Cứ mỗi lần các nhà thông thạo kinh Phật liên quan phát biểu hăng say và mãnh liệt "nhiều khi lại nhằm chê bai ý kiến của Đức Phật, chê bai cả Giáo Pháp hoặc chỉ trích các vị có thẩm quyền trong giáo hội" [5]; cứ mỗi khi một vị thông thái kiêu đó diễn giải sai ý Đức Phật, [6] cứ mỗi lần những cuộc tranh luận gây cần nổ ra nơi bất kỳ nhóm đồ đệ đương thời nào, [7] hay một vài vị Tỳ-khưu hành động không đúng, thường họ sẽ nhóm họp lại tại sảnh đường để mổ xẻ vấn đề, thường là chính Đức Phật hoặc các đồ đệ Đức Phật động viên thôi thúc để cứu vãn những lợi ích chung. Nhờ những cơ hội như vậy Đức Phật đã đưa ra một số diễn giải mang tính lịch sử về những giới luật

đạo đức thích hợp với Giáo Pháp rất nổi tiếng như, "Người phải tránh những điều xấu xa, và thực hành những gì tốt đẹp." [8] nghĩa là ngài đã giải thích Luật Giới liên quan đến những khía cạnh tích cực hay tiêu cực. Luật giới này hiện giờ đã được sát nhập vào mười ba Kinh (*Suttas*) đầu tiên trong *Dīgha-Nikāya*, và cũng khá phổ biến trong kinh *Sīlakkhandha* - "Tiểu Luận Luân Lý Phật giáo," là tên cuốn sách đầu tiên trong bộ sách *Dīgha*. [9] Một dịp khác Ngài *Potaliputta*, một nhân vật du hành hoằng giáo, đã đến thăm *Samādhī*, và nói như sau, "Theo như Đức Phật Cồ Đàm, tôi thực sự đã nghe ông nói, *Nghiệp (Kamma)* bằng hành động hay trong lời nói thì chẳng phải là *nghiệp (Kamma)* chút nào cả. Nghiệp thực sự (*Kamma*) chỉ phát xuất từ phương cách suy tư hoặc do ý muốn (*volition*) mà thôi. Vì chỉ có tri thức sau khi chúng ta cảm nhận được hư vô. (nghĩa là điều vượt ra ngoài mọi kinh nghiệm giác quan, vui sướng hay đau khổ)"

Đáp lại những lời lẽ trên *Samiddhi* phát biểu như sau, "Xin đừng nói vậy, ông bạn già *Pataliputta* ơi, xin đừng nói về Ngài kiêu đó. Làm ơn đừng bóp méo quan điểm sư phụ chúng ta kiêu đó, chẳng có gì tốt lành đâu. Ngài chẳng bao giờ nói như vậy cả."

"Nhưng này *Samiddhi*, hãy cho tôi biết, con người ta sẽ trải qua điều gì do hậu quả của hành động cố ý của mình cả trong tư tưởng, hành động và lời nói." câu trả lời là chỉ gây ra "đau khổ" mà thôi. [10]

Chú giải của Đức Phật

Khi cuộc tranh luận này lọt đến tai Đức Phật, ngài rất lấy làm tiếc là *Samiddhi* đàn độn lại đưa ra câu trả lời một chiều như vậy về điểm thứ nhì của Tỳ-khưu hoằng đạo lãng du mà Đức Phật chưa bao giờ gặp khi còn sinh thời. Câu trả lời chính xác và hoàn chỉnh trong trường hợp này phải là: "Chúng ta nhất định phải trải qua sung sướng hay đau khổ, hoặc chẳng phải trải qua điều gì cả (sung sướng cũng không đau khổ cũng vậy)" Nhưng liên quan đến câu trả lời *Samiddhi* cho về thứ nhất, ngài không có gì chống lại.

Vấn đề là cho dù *Samiddhi* có khôn ngoan hay điên rồ đến mấy đi nữa, ngay từ lúc còn nhỏ, đã tạo thành một luận chứng minh

bạch và dài dòng của Đức Phật liên quan đến một vấn đề vô cùng hệ trọng đó là diễn giải về *Nghiệp chướng (Kamma)*, được gọi là *Mahākammavibhaṅga*, [11] tương phản với điều diễn giải ngắn gọn hơn của ông, đó là *Culakamma-vibhaṅga* [12] được giải thích cho một học giả Bà-la-môn trẻ tuổi tên là *Subha*. Chính vì thế ta có thể khẳng định được là *Mahākamma vibhaṅga* chính là Kinh (Sutta) cơ bản nhất dùng để diễn giải *Abhidhamma* về *Sikkhapada Vibhaṅga* được gộp vào cuốn sách thứ nhì trong bộ *Abhidhamma Piṭaka*. [13] Nhưng trên thực tế, sau này cả hai việc diễn giải này đã để lại ấn tượng trong văn học mang tính chất bình luận tôn giáo, như tác phẩm *Nettipakana* và *Atthasālinī* [14] cũng như các tác phẩm tương tự đã chứng minh và phân tích kỹ lưỡng hơn. Chúng ta có thể cho là việc diễn giải *Kamma* do *Buddhaghosa* thực hiện trong cuốn *Atthasālini* chính là điểm hội tụ của cả hai tác phẩm trên.

Tác phẩm *Majjhima Nikāya* còn chứa đựng nhiều bài diễn giải nổi tiếng khác của Đức Phật, đặc biệt là các tác phẩm *Salayatana Vibhaṅga*, [15] *Raraṇa Vibhaṅga* [16] *Dhātu Vibhaṅga* [17] và *Dakkhina Vibhaṅga* [18] đã chiếm được vị trí thích đáng trong văn học *Abhidhamma* và rất nhiều bài diễn giải có giá trị hơn đã được bổ sung thêm. Các tác phẩm trên cũng đã dọn đường cho những bản chú giải Kinh Phật sau này, đương nhiên bao gồm cả những tác phẩm bất hủ của Ngài *Buddhaghosa*.

Bản chú giải Kinh Phật của ngài *Sāriputta*

Người kế tiếp phải kể đến là Ngài *Sāriputta*, đồ đệ chính của Đức Phật, chúng ta còn biết được một bộ chú giải về bốn Chân Lý *Aryan*, đó là tác phẩm *Saccavibhaṅga*, [19] đã chiếm vị trí xứng đáng trong cuốn thứ hai tác phẩm *Abhidhamma Piṭaka*, một bản chú giải cao cấp hơn gọi là *Abhidhammahajniya* đã bổ sung thêm, dựa trên bản chú giải kinh *Sutta*. Bản chú giải của Ngài *Sāriputta* gồm nhiều đoạn có sẵn, hay những tư liệu không liên tục với nhau cỡ hơn so với toàn bộ nền văn học *Piṭaka* đã được vun đắp. Đoạn bình luận riêng rẽ này đã được thêm vào Kinh *Sattipatthana Sutta*, tự nó đã là một bản chú giải, và chứa đựng đủ các dữ kiện để phân biệt giữa Kinh *Sattipatthana Sutta*

trong tác phẩm *Majjhima Nikāya* và Kinh *Mahāsatipatthana Sutta* trong cuốn *Dīgha Nikāya*.

Một giáo lý hoàn chỉnh bao gồm các từ và các đoạn mang tính diễn giải như thế đã được gán cho ngài *Sāriputta* viết và rất phổ biến với tên gọi là Kinh *Sangīti Suttanta* [20] hiện còn một bản dịch bản Kinh Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Tây Tạng và tiếng Trung Hoa mang tựa đề là Kinh *Sangīti Parayāya*. Ngài *Sāriputta* đã dùng phương pháp tập hợp nhiều đề tài khác nhau mang tiêu đề được đánh số thứ tự và giải thích bằng cách liệt kê thông thường, cách này đã được áp dụng trong bộ giáo lý bất hủ vừa đề cập đến ở trên, điều đó cũng biểu thị rõ đặc điểm của hai bộ sưu tập cổ hơn, đó là *Samyutta* và *Anguttara* và một số tác phẩm *Abhidhamma* khác, đặc biệt là tác phẩm *Puggala Paññātti*, gồm các tư liệu đa số được trích từ tác phẩm *Anguttara Nikāya*. Chỉ nguyên sự kiện này cho ta thấy rõ bản chất tác phẩm của ngài *Sāriputta* có liên quan mật thiết với nền văn học Tam Tạng (*Piṭaka*). Nhưng ngài *Sāriputta* không nghiên cứu hết mọi vấn đề đã được liệt kê ở trên. Chúng ta cũng cần lưu ý đến một vài đề đề nổi tiếng, có học vấn uyên thâm khác nữa của Đức Phật, trong số đó có một vài phụ nữ, bằng cách riêng của mình họ đã giúp đẩy mạnh quá trình phát triển diễn giải Kinh Phật.

Phát triển chú giải Kinh Phật do một số đề đề của Đức Phật thực hiện - Ngài *Mahākaccāyana*

Lấy ví dụ, trường hợp Ngài *Mahākaccāyana*, là một người rất nổi tiếng vì đã để lại cho chúng ta một công trình diễn giải chính xác đến từng chi tiết và rất vắn gọn về những gì Đức Phật đã giảng dạy. Chỉ riêng tác phẩm *Majjhima Nikāya* cũng đã cung cấp cho chúng ta được bốn mảng tư liệu mang tính diễn giải do ngài *Mahākaccāyana* viết [21] rất có giá trị làm nền tảng lịch sử trong việc hình thành ba tác phẩm tiếp theo sau này. [22] Cả ba tác phẩm này, hai viết bằng tiếng *Pāli* và một bằng tiếng Phạn đều được gán cho Ngài là tác giả. Số chi tiết ít ỏi Ngài *Mahākaccāyana* đã truyền đạt cho chúng ta hiện nay lại rất quan trọng vì một lý do khác nữa: đó là chúng đã phơi bày được hoạt động của tư duy nhân loại dưới nhiều phương hướng khác nhau. Điều thú vị đáng cho chúng ta quan tâm đó là tác phẩm *Mahākaccāyana*, ở một mức độ nào đó đã giúp chúng ta đánh giá

được từ những mảng tư liệu ít ỏi này, rất ít khi theo đuổi việc liệt kê máy móc và tạo ra những từ chuyên môn như ngài *Sāriputta* đã làm. Trái lại, Ngài đã tự hạn chế bằng cách đưa ra những ý nghĩa nội tại và triết lý thực sự truyền tải những nguyên tắc cơ bản của Đức Phật. Cuốn *Gandhavamsa*, một tác phẩm mang tính chất hơi hiện đại, có lẽ đã do Ngài *Nandapaññā* viết tại Miến Điện vào thế kỷ 17, [23] đã chọn ngài *Mahākaccāyana* như một vị thiền sư, không những đã tham gia Hội Nghị đầu tiên hay đã diễn giải những giáo lý của Đức Phật, nhưng còn là người đã biên soạn lại dưới dạng những luận án riêng biệt. [24] Ngài *Mahākaccāyana* được đề cập đến với tư cách là một *Jambudvīpa*, có nghĩa là một vị tư vấn tôn giáo (chaplain) cho nhà vua *Candapradyota* nước *Avanti*, có thủ đô đặt tại *Ujjayinī*. [25] Những tác phẩm chú giải tôn giáo sau đây đã được gán cho nhà thông thái *Mahākaccāyana* là tác giả:

- 1) *Kaccāyanagandho*.
- 2) *Mahāniruttigandho*
- 3) *Cullaniruttigandho*
- 4) *Nettigandho*.
- 5) *Peṭakopadesagandho*
- 6) *Vañṇanītigandho*

Mahākottita

Sau đây chúng ta sẽ làm quen với Ngài *Makotthita*, một nhân vật uy tín không thua kém bất kỳ một ai, ngoại trừ Đức Phật về phương diện *Patisambhida*, được gọi là phương pháp luận Đức Phật thường dùng để phân tích. Trong tác phẩm *Majjhima Nikaya* chúng ta đọc được những tài liệu nghiên cứu của ông về những điểm đặc trưng hay những khác biệt cụ thể liên quan đến các từ trừu tượng thông thường hàm chứa nhiều yếu tố kinh nghiệm đa dạng. [26] Cùng lúc đó ông lưu ý chúng ta dựa vào một nhận thức sai lạc khả dĩ có thể xảy ra. Lý trí, hiểu biết, nhận thức, cảm giác v.v... không phải là những thực thể. Chúng ta có thể phân tích, nhưng tất cả đều liên đới với nhau trong một thực tại bất khả ly. Phần giải thích đầu tiên coi như là nền móng lịch sử của *Lakkhanāhāra* trong tác phẩm *Nettipakarana*, gồm một số đoạn trích trong tác phẩm *Milanda-Pañho* [27] và một số quảng diễn trong các bản chú giải của *Buddhaghosa*; [28] chúng

ta cũng có những công hiến tương tự như thế trong các tác phẩm *Moggallana*, *Ananda*, *Dhammadinna* và *Khema*, nhưng không nhất thiết phải trưng ra nhiều ví dụ khác nữa.

Tác phẩm *Abhidhamma*, một bản chú giải kinh Phật

Nghiên cứu kỹ nội dung tạng Diệu Pháp *Abdhiammapiṭaka* quyền thứ nhì cho thấy có sự phân biệt rành mạch và rõ ràng giữa hai tác phẩm Kinh (Sutta) và Diệu Pháp (*Abhidhamma Piṭakas*), cách phân biệt này chủ yếu chỉ dựa trên sự khác biệt trong *cách thực hiện (modus operandi)* mà thôi. Phương pháp tạng Diệu Pháp áp dụng chủ yếu dựa trên và theo sát đường hướng chú giải Kinh, điều này rõ ràng đã được áp dụng trước đó. Tất nhiên sự khác biệt giữa hai phương pháp không những chỉ tùy thuộc vào mức độ, nhưng thỉnh thoảng còn tùy ở chủng loại nữa. Cho dù trong thực tế cách chú giải tạng *Abhidhamma* thì trực tiếp, rõ ràng và có hệ thống, chúng ta không thể cho là trong mọi tình huống giá trị chú giải tác phẩm này lúc nào cũng trội hơn phần chú giải Kinh. Giữa các học giả Phật giáo vẫn luôn có nhiều ý kiến khác nhau, không hiểu những gì tác phẩm *Abhidhamma* ghi lại có thực sự là lời của Đức Phật Cồ Đàm hay không [29]. Nhưng có điều chắc chắn là phần lớn mạch văn được dựa trên những lời giảng thuyết và chú giải của Nhà Thông Thái Vĩ Đại này. Rất có thể là ngài *Sāriputta* hay một số bàn tay vô hình nào đó can thiệp vào công việc này bên ngoài hậu trường, nhưng xét một cách toàn diện, niềm tin, cũng như lịch sử cuối cùng đã chứng minh đó chính là những lời của Đức Phật. Ngài *Buddhaghosa* đã sắp xếp toàn bộ tạng Diệu Pháp thành *Veyyākaraṇa* hay là chú giải. Chúng ta còn được biết: công việc sắp xếp này bao gồm cả bản kinh viết bằng văn xuôi, không thấy lưu lại trong bản lưu văn học Phật giáo cổ đại [30]. Những tranh cãi vẫn còn tiếp diễn cho thấy Văn học Phệ-đà không nhất thiết phải sắp xếp thành các loại khác nhau. Không có lý do gì mà Kinh *Cūlavēdalla* và *Mahāvēdalla* trong tác phẩm *Majjhima Nikaya* lại không được liệt kê trong nhóm *Veyyākaraṇa*.

Hai lớp *Veyyākaraṇa* trong văn học Phật giáo cổ đại

Trong mọi trường hợp điều đã được chứng minh rõ ràng trong Tam tạng (*Tripitakas*), ngoại trừ bộ *Katthāvattu* được biên soạn vào thế

kỷ thứ 3 trước CN, ta có thể khẳng định vẫn còn có hai lớp *Veyyākaraṇa*, tức là *Suttabhajaniya* và *Abhidhammabhajaniya*. *Khandha*, *Vibhaṅga*, *Niddesa* - chỉ là những từ đồng nghĩa của cùng một thuật ngữ. Điều này có nghĩa là Kinh chứa đựng thuật ngữ (terminology), định nghĩa (definition), liệt kê và giải nghĩa. Mặc dù các từ như *Khandha*, *Vibhaṅga*, *Niddesa* được liệt kê hay không cũng tạo ra một khoảng cách đầu tiên rất lớn; và sáu cuốn *Abhidhamma*, hoàn toàn dựa vào Kinh, lại tạo ra khoảng cách thứ nhì cho việc chú giải Kinh Phật. Khoảng cách thứ ba không dễ gì xác định được.

Các tác phẩm của *Mahākaccāyana*

Ta có một lựa chọn nơi một số tác phẩm [31] được gán cho Ngài *Mahākaccāyana* và tác phẩm *Katthāvatthu* trong số những người đó có Ngài *Maggliputta Tissa* được coi là tác giả. Liên quan đến thời điểm tác phẩm được viết, có điều chắc chắn là tác phẩm này được viết vào khoảng thời gian Hội Nghị Phật giáo thứ ba được tổ chức dưới sự bảo trợ của nhà vua *Asoka*. Trường hợp tác phẩm của Ngài *Mahākaccāyana* lại có khác hơn một chút. Một cuộc nghiên cứu cẩn thận về tác phẩm chép tay *Petakapadeso* cho thấy cho dù tác phẩm này được biên soạn vào thời kỳ nào đi nữa, nó cũng chỉ là một bản luận án bổ xung cho tác phẩm *Nettikarāṇa* do giáo sư E. Hardy phát hành bằng Châu Âu. Một tác phẩm Phật giáo viết bằng tiếng Phạn, cuốn *Jñāprasthāna Śāstra* do một công dân người *Mahākātyāyana* viết, theo như giáo sư *Tākākusū* cho biết, tác phẩm này được coi là bản văn chính thức do người *Sarvāstivādīn* viết. Bản luận án *Śāstra* này được ngài *Vasuvandhu* đề cập đến trong tác phẩm *Abhidharmakośa* [32] như là một trong số bảy cuốn *Abhidhamma*. Tác phẩm này đã được Ngài *Saṅghadeva* chuyển dịch sang tiếng Trung Hoa vào khoảng năm 383 sau CN. Một bản dịch khác nữa do nhà văn Hiuen Tsang dịch vào năm 657 sau CN, ông cũng dịch *Abhidharma mahā-vibhāsaśāstra*, một tác phẩm chú giải tác phẩm *Mahākātyāyana* được biên soạn trong thời gian Hội Nghị dưới thời *Kaṇiṣka* làm hoàng đế. Một lữ khách Trung Quốc cho biết tác phẩm *Jñāprasthāna Śāstra* được viết ba trăm năm sau ngày Đức Phật viên tịch. Tuy nhiên những học giả Phật giáo vẫn còn phải giải quyết câu vấn nạn liệu tác phẩm *Jñāprasthāna* có gì liên quan với tác phẩm

Nettipakarāṇa và tác phẩm *Paṭṭhāna*, là cuốn thứ bảy trong bộ *Abhidhammapiṭaka* hay không. Tác phẩm *Netti*, mà hiện nay chúng ta có trong tay, trong đó có một đoạn mang tựa đề bao gồm một bài phân loại các đoạn trong Tam tạng theo những ý tưởng chủ đạo của các tác giả. Đánh giá những trích đoạn giá trị trích từ tác phẩm *Jnanāsthana* được giáo sư Takakusu cung cấp, chúng ta có thể thẩm định ngay tất cả tác phẩm đó đồng nhất với tác phẩm *Abhidhamma* viết bằng tiếng Phạn, tuy nhiên còn cuốn *Paṭṭhāna*, thì ta có thể phỏng đoán có liên quan chút ít với các tác phẩm sau này, hai tác phẩm *Netti* và *Jnanaprasthana* lại có nhiều điểm tương đồng, vì cả hai được viết với cùng một mục đích giống nhau.

Trong những đoạn mở đầu hay những trang viết trong hai tác phẩm của mình, *Mahākaccāyana* đã thẳng thắn cho là tác phẩm của ông không nhằm bắt đầu bằng một ý tưởng mới mà chỉ nhằm đưa ra một bản chú giải có hệ thống và phân tích những diễn đạt của người khác (*parathoghosā*). Tác phẩm *Parikkhārahāra* [33] do *Netti* viết chỉ là một chương được viết dựa trên tác phẩm *Paṭṭhāna*, tuy nhiên đoạn trên cũng đã rọi một vài tia sáng mới về chủ đề tương quan nhân quả. Như đã xuất hiện trong đoạn viết về *Mayasamutthana*. Ngài *Mahākaccāyana* lại đề cập đến các vụ ly giáo hay dị giáo khác, ông đã phân biệt rõ ràng với những người ngoài tôn giáo khác. Một điều như vậy không thể xảy ra vào thế kỷ thứ nhất sau khi Đức Phật đã nhập Niết-bàn (*Nibbāna*). Điều này lại hàm chứa trong bốn cuốn *Nikāya* và tất cả các cuốn sách cổ hơn thuộc ba tạng (*Piṭakas*) như đã được trích dẫn nhiều đoạn. Không cần đi sâu thêm vào nhiều chi tiết khác nữa, chúng ta không còn xa sự thật để phỏng đoán là những tác phẩm của Ngài *Mahākaccāyana* chắc hẳn là mối dây liên kết hữu cơ giữa Tam tạng ở một phía và các bản văn kế tiếp. Thế nên nếu như chúng ta phải tiến hành lựa chọn giữa các tác phẩm của *Buddhaghosa* và tác phẩm *Katthāvatthu*, lẽ đương nhiên ưu tiên phải dành cho các phẩm của ông.

Katthāvatthu

Tác phẩm *Katthāvatthu* là một cuốn Luận Tạng gồm những bài tranh luận liên quan đến các vấn đề tâm lý học và triết học, biểu hiện cho ranh giới thứ tư. Lời yêu cầu của ngài *Buddhaghosa*

muốn tìm cội nguồn bản văn đầy ý nghĩa này liên quan đến luật giới *Pāli* thực sự rất tài tình. Đức Phật đã đưa ra những lời công bố đại cương và sau này một nhóm người ủng hộ thuộc nhiều trường phái và các luồng tư tưởng khác nhau đã bàn cãi quyết liệt. [34] Tuy nhiên ta có thể nghi ngờ một cuốn sách gây nhiều tranh cãi như cuốn *Katthāvatthu*, mà ông lại có thể coi là ranh giới trong lịch sử chú giải Kinh Phật. Nhưng một cuộc nghiên cứu cặn kẽ hơn sẽ chỉ rõ bằng chứng là cuốn sách gây nhiều tranh cãi như vậy lại được coi như là một phương cách giải thích hơn là một cuốn sách, như ngài *Mahākaccāyana* [35] đã vạch ra cho các người theo dị giáo, cho dù những khác biệt cá nhân ở một mức độ có liên quan đến những gì đã được thống nhất ý kiến về giáo lý của Đức Phật. Một số cuộc tranh cãi đặc trưng như tác phẩm *Katthāvatthu* hàm chứa cho thấy hai phía đã phải nại đến Đức Phật như là vị quan tòa để phân xử. Tất cả họ đều trích dẫn Pháp và Luật, tuy nhiên những giải thích của họ rất khác biệt nhau.

Nhà vua trong *Milinda-Pañho*

Tiếp theo chúng ta phải nghĩ tới tác phẩm "Những vấn nạn của Hoàng đế Milinda đề ra" (*Milinda-Pañho*), đây là một cuộc đối thoại lãng mạn giữa nhà vua Menander và Ngài *Nāgasena*. Cuộc đối thoại này bao hàm cả tác phẩm *Katthāvatthu* và có thể được coi như một tổng luận súc tích hơn về những phong trào riêng rẽ xét dưới góc độ triết học trong tư tưởng Phật giáo hơn là tác phẩm trước đây.

Các vị tiền nhiệm của *Buddhaghosa*

Thời gian tác phẩm *Milinda-Pañho* được sáng tác có thể nói đó là mốc ranh giới thứ sáu. Ngoài những bản chú giải viết tại đảo quốc Ceylon, *Buddhaghosa* thường tham khảo ý kiến các trường phái *Dīghabānakas* [36] *Majjhimabhānakas* [37] và nhiều trường phái thuộc các Trường lão khác nữa. Trong bài giới thiệu cho cuốn *Sumaṅgalavilāsinī* [38] ông đã cung cấp cho chúng ta một bài tường thuật ngắn về các trường phái Trường lão này, lúc ban đầu chỉ là các trường phái tụng kinh hơn là tham khảo ý kiến. Trong bối cảnh các tác phẩm của *Buddhaghosa* được liệt kê dưới đây, coi như là ranh giới thứ bảy, bao gồm toàn bộ tác

phẩm *Tripitakas*, các tác phẩm *Mahākaccāyana*, *Katthāvatthu*, *Milinda Pañho* [39] *Paññāttivāda* do các Thiên sư không thuộc phái Nam Tông. [40] Lại còn một số tác phẩm như *Vitaṇḍāvādins*, *Pakativāda* [41] (tức phái *Sāṅkhya* hay là hệ thống Yoga) và những quan điểm khác nhau giữa các Tỳ-khưu [42] tại đảo quốc Ceylon.

Các vị niên trưởng (*Porāṇas*)

Đến đây chúng ta nghiên cứu một loại văn học Kinh Phật cổ đại khác. Các vị *Porāṇas*, cho đến thời điểm hiện nay toàn bộ hiểu biết của họ chỉ dựa trên một số trích đoạn trong tác phẩm *Aṭṭhakathās*.

Ngài *Nandapaññā* trong tác phẩm *Gandhavaṃsa* của mình đã đề cập đến *Porāṇacariya* hay là các thiên sư cổ xưa. Theo ông, có 500 A-la-hán mệnh danh là năm *Nikāyas*, đã đem đến những ý nghĩa, ngụ ý và sửa chữa tại Hội nghị Lần Nhất, cũng như đã có tới 700 A-la-hán đã thực hiện những bản chú giải riêng của họ v.v... trong Hội nghị Lần Hai, cùng với khoảng 1000 vị A-la-hán cũng đã đưa ra những giải thích của họ. Tại Hội nghị Lần Thứ Ba có tác phẩm được biết đến với cái tên *Paramacariya* ngoại trừ tác phẩm *Mahākaccāyana*. Họ đã công bố rõ ràng trong tác phẩm *Gandhavaṃsa* là những người được gọi là *Paranacariya* cũng là *Aṭṭhakathācariya* hay là các thiên sư viết tác phẩm *Aṭṭhakathās*. [43] *Buddhaghosa* nói về những người vị niên trưởng (tổ phụ) *Porāṇas* hay là các vị *Porāṇakattherā* [44] như là những người đã tuyên bố: những ai nắm giữ giới luật sẽ tôn vinh *Buddhasasana* hay là giáo lý của Đức Phật. Điều này được đề cập liên quan đến những ai học hỏi Giáo Pháp nơi các vị thiên sư và nắm giữ quan điểm của các vị thiên sư đó. Họ không tán thành bất kỳ tín lý nào theo quan điểm riêng của mình. Theo như tác phẩm *Gandhavaṃsa* điều đó cũng bao gồm cả các A-la-hán tham gia Hội nghị thứ ba. Và hiển nhiên là những người cống hiến nhiều nhất cho nền văn học diễn giải này, đúng như tên các nhà *Aṭṭhakathācariya* *Nandapaññā* đã được gán cho họ đã chứng tỏ điều đó. Bà Rhys Davids cũng đã chỉ rõ *Mahātika* cũng trích từ tác phẩm *Paran-Aṭṭhakathā*. [45] Chúng tôi đã thấy rõ trước đây vấn đề này thường nổi lên giữa các thành viên cộng đoàn Tăng già có liên quan đến việc giải thích một số lời phát

biểu của Đức Phật và cuối cùng họ đã đệ trình lên Đức Phật xin quyết định khi ngài còn sống, nhưng sau khi ngài đã viên tịch, mối quan hệ đó được thực hiện với các vị thiền sư nổi tiếng và đáng kính khác. Những gì họ giải thích phải được coi như là tiếng nói quyết định và có giá trị vì vậy rõ ràng là những diễn giải đó được gìn giữ và khi những lời chú giải được biên soạn, lại được gộp chung vào tác phẩm *Aṭṭhakathās*, đơn giản được gọi là cách chú giải do các thiền sư niên trưởng cổ đại (*Porāṇas*) để lại. Ngài *Buddhaghosa* cũng đã hành động như vậy khi ông trích dẫn các vị niên trưởng (*Porāṇas*), ông thể hiện những lời chú giải đó và vạch ra phương cách trích dẫn trực tiếp những lời của các nhà thiền sư cổ đại này như khi họ trích dẫn bản văn luật *Pāli* vậy. Rất có thể là những chú giải *Paran-Aṭṭhakathās* hay những công hiến do vô số các nhà thông thái vô danh cổ đại được lưu giữ trong các tác phẩm chú giải vĩ đại bằng tiếng Sinhala và phân biệt rạch ròi bằng cách trích dẫn nơi bản gốc bằng tiếng *Pāli*. Tuy nhiên, vì thiếu các dữ liệu mang tính quyết định hơn, chúng ta chỉ đề ra như những đề xuất thuận tụy mà thôi. Chúng tôi không có đồng quan điểm với Bà Rhys Davids khi bà đề nghị [46] là những vị cao niên (*Porāṇas*) là biểu tượng cho một trường phái kiên định về tư tưởng triết học. Mỗi thiền sư phải chịu trách nhiệm về chính công việc mình làm mà thôi và theo thiên ý của chúng tôi thì không hy vọng gì có thể khám phá ra có mối tương quan hữu cơ nào giữa muôn vàn những đoạn văn dài có, ngắn có được gán cho các vị niên trưởng (*Porāṇas*) trong các bài viết của *Buddhaghosa*. Những đoạn văn ấy lại bao gồm nhiều tư liệu rất quan trọng và hấp dẫn khác nhau, những nghiên cứu siêu hình cũng như những huyền thoại kỳ lạ, như trong bài tường trình thần thoại về nguồn gốc thần *Licchavis* trong tác phẩm *Paramatthajotikā* [47]. Một tập những bài tụng kinh *Porana* chắc sẽ được đánh giá cao, như lời Bà Rhys David đề nghị như vậy [48], về việc giải quyết những vấn đề có liên quan đến lịch sử và sự phát triển tư tưởng cũng như văn học Phật giáo; chúng tôi trích dưới đây một số trong rất nhiều những trích đoạn do *Buddhaghosa* thực hiện về quan điểm của các vị niên trưởng (*Porāṇas*); một điều rõ ràng là những trích dẫn đó có liên quan đến rất nhiều vấn đề. Thật vậy trong tác phẩm *Samantapāsādikā* của mình [49], khi ông đưa ra lịch sử cấu thành tác phẩm *Vinaya-Aṭṭhakathā* ngài *Buddhaghosa* đã cho

biết là nhà vua *Malinda* và nhiều người khác đã mang công trình này sang đảo quốc Ceylon. Kể từ thời nhà vua *Malinda* và nhiều vị vua tiếp theo sau. Ngài *Aritthathera* và nhiều người khác cũng đã nghiên cứu và bảo tồn tác phẩm này. Kể từ thời đó cho đến tận bây giờ các đồ đệ đã bảo tồn tác phẩm đó từ đời nọ sang đời kia.

Sau khi nói như vậy bằng văn xuôi bình thường, ông đã trích các vị niên trưởng (*Porānas*) như sau: "Các vị niên trưởng *Porānas* cho biết vào ngày rằm tháng Jyaistha, Vua *Mahinda* cùng nhiều thành viên khác kể cả *Itthiyo*, *Uttiyo*, *Bhādasala*, *Sambala*, *Sumana samanero* và *Bhanduka upasako* đã tụ tập lại và tranh luận xem có phải là thời gian thích hợp để sang Tambapanni. (Ceylon)" [50].

Các vị *Porānas* cho biết là sau khi đã lưu một tháng tại *Vediyapabbata* tỉnh *Rājāgaha*, họ nghĩ đã đến thời điểm sang Ceylon. Thế nên họ đã đến Ceylon từ ngã Jambudvia và xuống núi *Cetiya*pabbata [51]. Hiện nay ta thấy bản tường thuật *Porana* được viết bằng thơ và cung cấp rất nhiều tư liệu quý giá về cùng biến cố lịch sử đó, và hiển nhiên đã tạo nền móng cho các bản tường trình viết bằng văn xuôi. Trong mọi tình huống có thể, khi dịch bản tường trình từ tác phẩm *Aṭṭhakathā* viết bằng tiếng Sinh, *Buddhaghosa* nhận thấy những vần kệ *Parana* đó giống y hệt những gì hiện giờ ta thấy trong bản văn nguyên thủy bằng tiếng *Pāli* và ông đã đơn giản chuyển vào các bản chú giải của mình. mà không cần phải chuyển sang ngôn ngữ khác. Ta cũng sẽ thấy những vần kệ trên giống y hệt nhau như đã được trình bày trong cuốn *Mahāvamsa* và cả trong tác phẩm *Aṭṭhakathā* cũng như trong cuốn biên niên sử tất cả đều ghi lại từ cùng một nguồn giống nhau.

Lại nữa cũng trong tác phẩm *Visuddhimagga* của mình, *Buddhaghosa* đã trích một vần kệ từ các vị Niên trưởng (*Paranas*), giải thích một từ như sau: "các vị *Porānas* cho hay, "*Bhagavā*" có nghĩa là Thế Tôn (*Settho*) *Bhagavā* cũng có nghĩa là Đấng Tuyệt vời nhất và vì ngài đã được phú cho vinh quang và kính trọng, chính vì thế ngài được gọi là đấng "*Bhagavā*". [52]

Cũng trong tác phẩm đó ông đã trích một số văn kệ *Porana* có liên quan đến luật giới của các Tỳ-khưu. Như sau: "các vị niên trưởng *Porānas* cho hay, những điểm sau đây phải được nghiên cứu trong trường hợp một Tỳ-khưu phạm tội trộm cắp đó là: vật đánh cắp, thời gian ở đâu, giá trị, và cả trong giai đoạn nào người sở hữu thực sự đồ vật đó đã sử dụng." [53]

Kể đến, chúng ta cũng trích trong tác phẩm Chú giải *Atthasālini* một trích đoạn *Porana* đề ra những chi tiết về các huyền thoại, như sau: "Các vị *Porānas* cho biết *Patali*, *Simbali*, *Jambu* và *Paricchattaka* thuộc vùng *Devas*, *Kadamba*, *Kapparukkha* và *Sirisena* - bảy cây này đang còn tồn tại ở *Asuralaka*, nơi những thai tạng (*Garula*), tại vùng *Aparagoyana*, *Uttākuru*, *Pubbavideha* và ngay cả tại thiên đường *Tāvatiṃsa* nữa. [54]

Kết luận

Tóm lại: chúng ta đã thấy có bằng chứng đầy đủ để khẳng định một chân lý truyền thống đó là không chỉ có ngài *Buddhaghosa*, Ngài *Mahinda*, hay một số Ngài tổ phụ khác là những nhân vật duy nhất khởi xướng viết chú giải Kinh Phật. Chúng ta có thể nói chính Đức Phật và các đồ đệ trực tiếp của ngài cũng như cả các đồ đệ sau này nữa, tất cả đều đã dọn đường cho ngài *Buddhaghosa* vĩ đại; đồng thời chúng ta không thể đồng ý với những ai chối bỏ hoàn toàn bất kỳ một tác quyền nào của Ngài *Buddhaghosa*. Tác Phẩm *Niddesa* là một bản chú giải rất cổ viết về một số Kinh trong tác phẩm.

-----*-----

[1] "*Samkhiptasyāpyatosyaiva vākyasyārthagariyasaḥ Suvistaratarāvācobhāsyabhūtā bhavantu me.*" (Śisupālabadha, 1., 24.)

[2] "*Sūtrātho varṇyate yatra padaiḥ sūtrānusāribhiḥ Svapadāni ca varṇyante bhāṣyam bhāṣyavidoviduḥ. Iti Liṅgādisaṃgrahaṭikāyāṃ Bharataḥ. (Śabdakalpadruma.)*

[3] Vide Etadaggavaggo, Aṅguttara Nikāya I, p. 23 foll.; Mahāvamsa, edited by Geiger, 'The Council of Mahākassapa.'

[4] Vide my paper "A short account of the Wandering Teachers at the time of the Buddha." (J.A.S.B., New Series, Vol. XIV, 1918, No. 7).

[5] Dīgha Nikāya, Vol. I, Brahmajāla Suttanta, p. 1.

[6] Majjhima Nikāya, III, pp. 207-8.

[7] Majjhima Nikāya, II, Sāmagāmasutta, pp. 243-4.

[8] Sabba pāpassa akaranaṃ kusalassa upasampadā,"

[9] See Dīgha Nikāya (P.T.S.), Vol. I.

[10] The redering is not literal, though substantially. Majjhima Nikāya, Vol. III, p. 207 foll.

[11] Majjhima Nikāya, III, pp. 207-215.

[12] Ibid, III, pp. 202-206, Nettipakaraṇa, p. 182.

[13] Vibhaṅga, pp. 285-292.

[14] Atthasālinī, p. 64 foll.

[15] Majjhima Nikāya, Vol. III, pp. 215-222.

[16] Ibid., pp. 230-237.

[17] Ibid., pp. 237-247.

[18] Ibid., pp. 253-257.

[19] Majjhima Nikāya, Vol. III, pp. 248-252.

[20] Dīgha Nikāya, III, p. 207 foll. See for references Prof. Tākākusu's highly instructive article on the Sarvāstivādins in J.P.T.S., 1905, p. 67.

- [21] Majjhima Nikāya, I, pp. 110f.; III., pp. 78, 194 and 223.
- [22] Viz. Nettipakaraṇa, Peṭakopadesa, Jñānaprasthāna Śāstra.
- [23] Mabel Bode, Pāli Literature of Burma, p. x.
- [24] J.P.T.S., 1886, p. 59.
- [25] Ibid., pp. 66.: "*Mahākaccāyano Jambudvīpikācariyo so hi Avantiratthe Ujjeninagare Candapaccotasa nāma rañño purohito hutvā...*"
- [26] *Pajānāti pajānātīti ...tasmā paññavā ti vuccati ...Vijjānāti vijjānātīti...tasmā viññānanti vuccati...Majjhima Nikāya* (P.T.S.) Vol. I, p. 292.
- [27] Milinda-Pañho (Trenckner), p. 62.
- [28] e.g. Sumaṅgala-Vilāsinī, I, pp. 62-65.
- [29] See for a learned discussion on the subject among the Theres, Atthasālinī, pp. 29-31.
- [30] Atthasālinī, p. 26.
- [31] Hardy, Introduction to the Nettipakaraṇa, p. xxxīi f.n. 1. Kaccāyanapakaraṇaṃ, Mahāniruttipakaraṇaṃ, Nettipakaraṇaṃ, Cullanirutti, Peṭakopadesa and Vaṇṇanīti.
- [32] E. Burnouf's Introduction, p. 447.
- [33] Nettipakaraṇa, pp. 78-80.
- [34] Atthasālinī, pp. 4-6.
- [35] Nettipakaraṇa, p. 112.
- [36] Atthasālinī, pp. 151, 399.
- [37] Ibid., p. 420.

[38] Sumaṅgalavilāsinī, pp. 11-15.

[39] Atthasālinī, pp. 112, 114, 119, 120, 122, 142.

[40] Puggala Paññatti Commentary, P.T.S., pp. 173-175.

[41] Visuddhimagga, Vol. II, p. 525, "...*pakativādinam pakativiya...*"

[42] See Sumaṅgalavilāsinī (P.T.S.), Vol. I, p. 1. Visuddhimagga, Vol. I (P.T.S.), pp. 36, 38.

[43] J.P.T.S., 1886, Gandhavaṃsa, pp. 58-59.

[44] Visuddhimagga (P.T.S.), p. 99 "...*ten'eva Porāṇakattherā: lajjī rakkhissati, lajjī rakkhissatīti tikkhattuṃ āhaṃsu.*"

[45] Visuddhimagga, p. 764. note 1.

[46] Visuddhimagga (P.T.S.), p. 768.

[47] Vide my 'Kṣatriya clans in Buddhist India,' pp. 17-21.

[48] Visuddhimagga, p. 764.

[49] Sinhalese Edition, U.P. Ekanāyaka, p. 30.

"Tass'attho ettāvatā pakāsito va hoti. Tatiya sangahato pana uddham imaṃ dīpaṃ Mahindādīhi ābhatam. Mahindato uggahetvā kiñci kālam Ariṭṭhatherādīhi ābhatam. Tato yeva ajjatanā tesam yeva antevāsika paraṃparābhatāya ācariya paraṃparāya ābhatallti veditabbaṃ Yathāhu 'Porāṇā."

The Porāṇas also speak of the same thing in verses

[50] *"Mahindo nāma nāmena Saṃghathero tadā ahū,
Iṭṭhiyo Uttiyo there Bhaddasālo ca Sambalo
Sāmaṇero ca Sumano chaḷabhiñño mahiddhiko
Bhaṇḍuko sattamo tesaṃ diṭṭhasacco upāsako
Iti ete mahānāgā mantayitimsu rahogātī."*

Cf. Dipavaṃsa (Oldenberg), p. 62, lines 24-25 and p. 63 line 1.

[51] Samantapāsādikā, Sinhalese Edition, p. 35.

*"Vediyagirimhi Rājagahe vasitvā timsarattiyo,
Kālova gamanassāti gacchāma dīpamuttaṃ.
Phalinā Jambudīpato hamsarājā va ambare
Evaṃuppattitā therā nipatimsu naguttame.
Purato puraseṭṭhassa pabbate meghasannibhe,
Patimsu Sīlakūṭamhi hamsāvanagamuddhani."*

[52] Samantapāsādikā, p. 62. Visuddhimagga (P.T.S.), p. 209.

*"Bhagavā ti vacanaṃ seṭṭhaṃ Bhagavā ti vacanuttanaṃ.
Garugāravayutto so Bhagavā tena vuccaṭṭi."*

[53] Ibid., p. 117.

*"Vatthuṃ kālañca desañca agghaṃ paribhogapañcanaṃ
Tulayitvā pañcaṭṭhānāni dhāreyyatthaṃ vicakkhaṇo."*

[54] Atthasālinī (P.T.S.), pp. 299.

*"Pāṭali simbali jambu devānaṃ pāricchattato kadamho
kapparukkho ca sirīsena bhavati sattarnanti."*

-----*-----

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#)

Chân thành cảm ơn Tỳ khuru Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 03-2005)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 23-03-2005